TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2018
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Văn Năm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Võ Ngọc Ba**

2/ Ông **Trần Văn Ẩn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 25 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Bích L**, sinh năm 1995. (vắng mặt)

*2. Bị đơn:*Anh **Cù Bé Đ**, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp K, xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 29/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Bích L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Cù Bé Đ thành hôn vào năm 2013, do mai mối, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 15/4/2013. Thời gian chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, sống không hợp nhau, thường cải vả, bất đồng quan điểm, và vợ chồng ly thân từ đầu năm 2017 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt (có đơn xin vắng mặt), bị đơn vắng mặt (không lý do).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn xin ly hôn của chị Lê Thị Bích L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn với anh Cù Bé Đ cư trú tại ấp K, xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị Lê Thị Bích L có đơn xin vắng mặt ngày 10/7/2018, bị đơn anh Cù Bé Đ được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Lê Thị Bích L và anh Cù Bé Đ thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42 vào ngày 15/4/2013 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh Đ là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng thời guan đầu anh chị sống có hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cải vả, bất đồng quan điểm và hai người tự cắt đứt quan hệ vợ chồng từ đầu năm 2017 đến nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì và sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Toà án hoà giải giúp đở đoàn tụ nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị L và anh Đ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị L là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Lê Thị Bích L xác định không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Bích L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Bích L phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị Bích L. Xử cho chị L ly hôn với anh Cù Bé Đ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Lê Thị Bích L nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)*. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* chị L đã nộp theo biên lai thu số 0014511 ngày 04/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tr;
- THADS huyện Tr;
- UBND xã Nh, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
(Giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 15/4/2013);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Văn Năm